BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
***
Số: 47 -QĐ/TWĐTN-VP

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 và dự toán ngân sách năm 2023 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

---

BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông báo số 894/TB - BTC ngày 23/12/2022 của Bộ Tài chính về việc thẩm định Quyết toán ngân sách năm 2021 đối với Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Quyết định số 2650/QĐ-BTC ngày 7/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

- Căn cứ Quyết định 01-QĐ/TWĐTN-VP ngày 20/12/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đoàn về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 đối với các đơn vị dự toán thuộc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

- Xét đề nghị của Văn phòng Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 và dự toán ngân sách năm 2023 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh *(theo phụ biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐOÀN
BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Ngọc Lương

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để th/hiện);
- Đ/c BTTN TW Đoàn (để b/cáo);
- Lưu VP.

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
Chương: 111

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 47 QĐ/TWĐTN ngày 11../01.../2023..của Trung ương Đoàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**0**	**0**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**0**	**0**
1	Lệ phí	0	0
	Lệ phí…	0	0
	Lệ phí…		
2	Phí		
	Phí …		
	Phí …		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**		
1	***Chi sự nghiệp……..***		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	***Chi quản lý hành chính***		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**		
1	***Lệ phí***		
	Lệ phí…		
	Lệ phí…		
2	Phí		
	Phí …		
	Phí …		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**154.050**	**154.050**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**154.050**	**154.050**
1	**Chi quản lý hành chính Loại 340 - 361**	**73.280**	**73.280**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.752	29.752
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43.528	43.528
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ Loại 100 - 103**	**10.570**	**10.570**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.570	10.570
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 081**	**14.470**	**14.470**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.470	14.470

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
4	**Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác(Loại 070-098)**	**931**	**931**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	931	931
5	**Chi chương trình An Toàn giao thông loại 280-332**	**2.030**	**2.030**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.030	2.030
5	**CTMTQG Xây dựng nông thôn mới - Nội dung thành phần số 07 (0490-0497) Loại 250 - 278**	**3.000**	**3.000**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.000	3.000
6	**Chi sự nghiệp kinh tế - Điều tra cơ bản Loại 280-332**	**500**	**500**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500	500
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250 - 278**	**3.800**	**3.800**
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.800	3.800
7	**CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 3; Tiểu dự án 2 (Loại 280-281; Mã số 0510-0513)**	**8.772**	**8.772**
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.772	8.772
8	**Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin Loại 160-171**	**2.400**	**2.400**
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.400	2.400
9	**CTMTQG Xây dựng nông thôn mới - Nội dung TP số 09 (Loại 280-338; mã số 0490-0499)**	**2.000**	**2.000**
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000	2.000
10	**CTMTQG Xây dựng nông thôn mới - Nội dung TP số 03 ; Nội dung số 4 (Loại 280-338; mã số 0490-0493)**	**4.000**	**4.000**
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.000	4.000
11	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững - Dự án số 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Loại 280-332; mã số 0470-0472)**	**11.700**	**11.700**
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.700	11.700
12	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững - Dự án số 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Loại 280-281; Mã số 0470-0473)**	**3.000**	**3.000**
12.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
12.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.000	3.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
13	**CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 10; Tiểu dự án 3 (Loại 280-338; Mã số 0510-0521)**	**1.588**	**1.588**
13.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
13.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.588	1.588
14	**Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo QĐ 2080 /QĐ-TTg ngày 22/12/2017 (Loại 070-083)**	**1.809**	**1.809**
14.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
14.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.809	1.809
15	**CTMTQG Xây dựng nông thôn mới - Nội dung TP số 8 (Loại 160-171; mã số 0490-0498)**	**1.200**	**1.200**
15.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
15.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.200	1.200
16	**Chi đào tạo lại Loại 070-085**	**500**	**500**
16.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
16.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500	500
17	**CT MTQG giảm nghèo bền vững - Dự án 7 -Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Loại 070-098; mã số 0470-0477)**	**1.500**	**1.500**
17.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
17.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500	1.500
18	**CTMTQG Xây dựng nông thôn mới - Nội dung TP số 03 (Loại 070-098, mã số 0490-0493)**	**1.000**	**1.000**
18.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
18.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000	1.000
19	**CTMTQG Xây dựng nông thôn mới - Nội dung TP số 11 (Loại 160-171; mã số 0490-0502)**	**1.500**	**1.500**
19.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
19.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500	1.500
20	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững - Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Loại 160-171; mã số 0470-0476)**	**3.500**	**3.500**
20.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
20.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.500	3.500
21	**Chi bảo đảm xã hội (Loại 370-398): Chương trình phát triển công tác xã hội theo QĐ 112/QĐ-TTg và CT trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng theo QĐ 1929/QĐ-TTg**	**1.000**	**1.000**
21.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
21.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000	1.000
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**		
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Dự án A		

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1.2	Dự án B		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
Chương: 111

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 47 QĐ/TWĐTN ngày 11/01/2023 của Trung ương Đoàn)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đv tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**121.379.536.620**	**121.379.536.620**	0
1	**Chi quản lý hành chính Loại 340 - 361**	**73.264.819.636**	**73.264.819.636**	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	37.035.000.000	37.035.000.000	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	36.229.819.636	36.229.819.636	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ Loại 100 - 103**	**10.405.425.966**	**10.405.425.966**	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.405.425.966	10.405.425.966	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 081**	**16.990.165.368**	**16.990.165.368**	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.008.000.000	11.008.000.000	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.982.165.368	5.982.165.368	0
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề khác Loại 070 - 098**	**1.805.000.000**	**1.805.000.000**	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.711.000.000	1.711.000.000	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	94.000.000	94.000.000	0
5	**Chi chương trình An Toàn giao thông loại 280-332**	**2.140.000.000**	**2.140.000.000**	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.140.000.000	2.140.000.000	0
6	**Chi sự nghiệp kinh tế - Điều tra cơ bản Loại 280-332**	**500.000.000**	**500.000.000**	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000	0
7	**Chi sự nghiệp Văn Hóa 530 - 533**	**0**	**0**	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
8	**Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin Loại 160-171**	**10.724.125.650**	**10.724.125.650**	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.724.125.650	10.724.125.650	0
9	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Loại 280-332, Mã 0010 - 0026**	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
10	**CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động mã số 0700-0709 Loại 070-098**	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
11	**Chương trình mục tiêu QG xây dựng NTM Loại 280-332, Mã 0390 - 0395**	500.000.000	500.000.000	0
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000	0
12	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới Loại 070-098 mã số 0390 - 0405**	250.000.000	250.000.000	0
12.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
12.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250.000.000	250.000.000	0
13	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới Loại 070-098 mã số 0390 - 0394**	0	0	0
13.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
13.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
14	**Chi đào tạo lại Loại 070-085**	500.000.000	500.000.000	0
14.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
14.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000	0
15	**CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội - Loại 370-398, mã số 0710-0719**	0	0	0
15.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
15.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
16	**Chi đảm bảo ATGT, PCCC, PC tội phạm và ma túy Loại 370-398, Mã 0660 - 0669**	0	0	0
16.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
16.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
17	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Loại 280-332, Mã 0010 - 0023**	0	0	0
17.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
17.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
18	**Chi chương trình Bảo vệ môi trường Loại 250-278**	3.800.000.000	3.800.000.000	0
18.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
18.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.800.000.000	3.800.000.000	0
19	**Chi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới Loại 250-278, Mã 0390 - 0402**	500.000.000	500.000.000	0
19.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
19.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000	0
II	**Nguồn vốn viện trợ**	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
1	**Chi quản lý hành chính**		0	0
1.1	Dự án A		0	0
1.2	Dự án B		0	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		0	0
2.1	Dự án A		0	0
2.2	Dự án B		0	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		0	0
3.1	Dự án A		0	0
3.2	Dự án B		0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		0	0
4.1	Dự án A		0	0
4.2	Dự án B		0	0
5	**Chi bảo đảm xã hội**		0	0
5.1	Dự án A		0	0
2.2	Dự án B		0	0
6	**Chi hoạt động kinh tế**		0	0
6.1	Dự án A		0	0
6.2	Dự án B		0	0
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		0	0
7.1	Dự án A		0	0
7.2	Dự án B		0	0
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		0	0
8.1	Dự án A		0	0
8.2	Dự án B		0	0
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		0	0
9.1	Dự án A		0	0
9.2	Dự án B		0	0
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		0	0
10.1	Dự án A		0	0
10.2	Dự án B		0	0
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	0	0	0
1	**Chi quản lý hành chính**		0	0
1.1	Dự án A		0	0
1.2	Dự án B		0	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		0	0
2.1	Dự án A		0	0
2.2	Dự án B		0	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		0	0
3.1	Dự án A		0	0
3.2	Dự án B		0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		0	0
4.1	Dự án A		0	0
4.2	Dự án B		0	0
5	**Chi bảo đảm xã hội**		0	0
5.1	Dự án A		0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
2.2	Dự án B		0	0
6	**Chi hoạt động kinh tế**		0	0
6.1	Dự án A		0	0
6.2	Dự án B		0	0
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		0	0
7.1	Dự án A		0	0
7.2	Dự án B		0	0
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		0	0
8.1	Dự án A		0	0
8.2	Dự án B		0	0
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		0	0
9.1	Dự án A		0	0
9.2	Dự án B		0	0
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		0	0
10.1	Dự án A		0	0
10.2	Dự án B		0	0